

# Bài 2 : Dreamweaver MX

Môn : Lập trình và Thiết kế Web 1

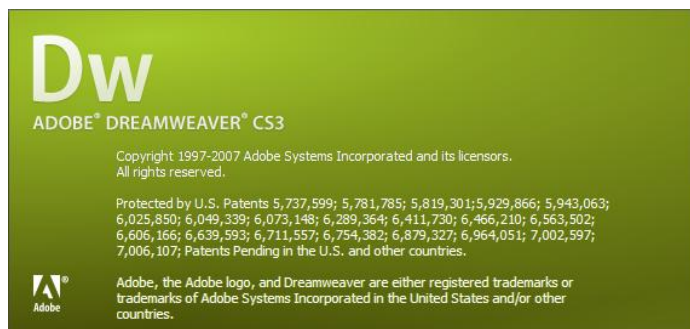
**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

2007

Authored by: Lương Văn Minh – Ngô Bá Nam Phương

# Bài 2 : Dreamweaver MX

## Môn : Lập trình và Thiết kế Web 1



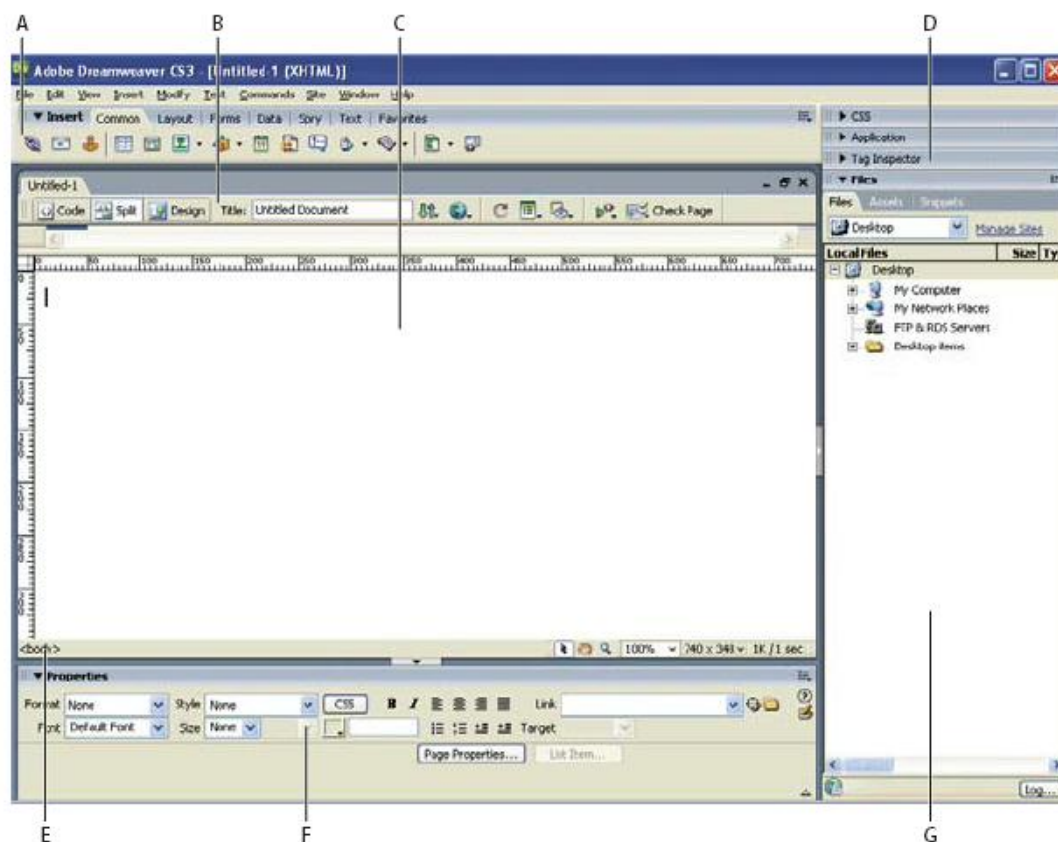
### Table of Contents

I. Môi trường làm việc của Dreamweaver CS3 .....	3
1. Các thành phần chính trong cửa sổ DW .....	3
2. Các chế độ View .....	4
a) Chế độ hiển thị Code View .....	4
b) Chế độ hiển thị Design View .....	4
c) Chế độ hiển thị Split View .....	5
II. Các thao tác chính trên trang web trong DW .....	6
1. Tạo 1 Website mới .....	6
2. Mở một website đã tạo .....	7
3. Tạo một trang web mới cho Website .....	8
4. Thiết lập thông tin chung của trang web mới .....	9
5. Chèn ngày tháng vào trang web .....	11
6. Chèn đường kẻ ngang vào trang web .....	11
7. Kiểm tra kết quả thiết kế bằng trình duyệt .....	11
III. Làm việc với hình ảnh trong DW .....	12
1. Chèn hình ảnh vào trang web .....	12
2. Thay đổi các thuộc tính của hình ảnh .....	13
3. Tạo Image Map .....	13
IV. Làm việc với danh sách trong DW .....	15
1. Tạo danh sách mới .....	15
2. Tạo danh sách từ nội dung có sẵn .....	15
3. Thay đổi định dạng của danh sách .....	16
4. Bỏ định dạng danh sách .....	16
V. Làm việc với liên kết trong DW .....	17
1. Tạo liên kết ngoại .....	17
2. Tạo liên kết nội .....	18

<b>VI. Làm việc với bảng biểu trong DW .....</b>	<b>20</b>
1. Chức năng của bảng.....	20
2. Tạo bảng trong DW .....	20
3. Vẽ bảng trong DW .....	20
4. Thay đổi các thuộc tính của bảng.....	21
5. Thay đổi thuộc tính của ô trong bảng .....	21
6. Các thao tác trên ô .....	22
a) Merge nhiều ô thành 1 ô .....	22
b) Tách 1 ô thành nhiều ô .....	22
<b>VII. Bài tập .....</b>	<b>23</b>

# I. Môi trường làm việc của Dreamweaver CS3

## 1. Các thành phần chính trong cửa sổ DW



Các thành phần này được kích hoạt thông qua menu Windows. Sau đây là một số thành phần chính trong cửa sổ làm việc của Dreamweaver :

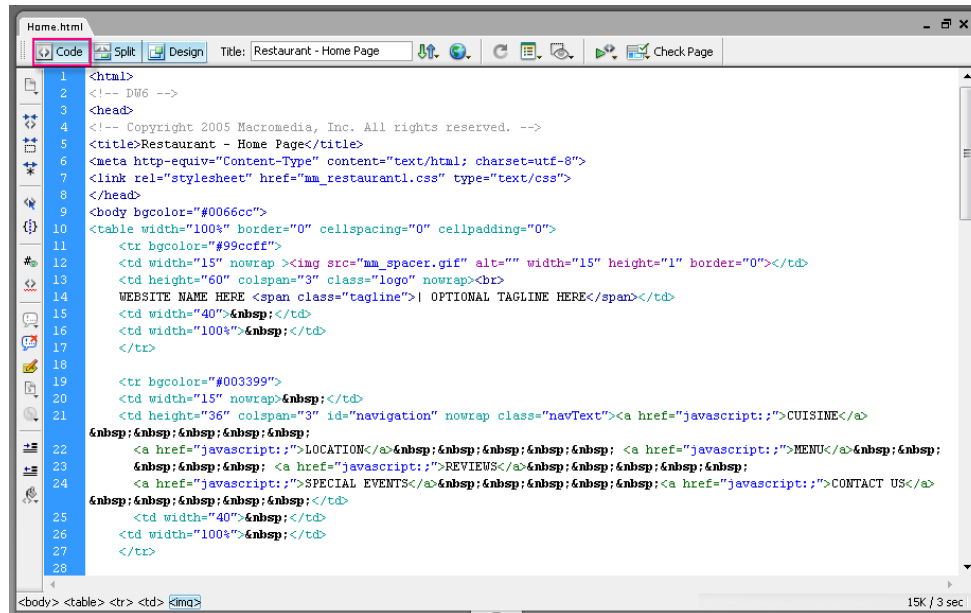
(A)	Insert Bar : Thanh công cụ chung : chứa nhiều loại đối tượng để đưa vào trang web, như : Hình ảnh (img), bảng (table), .....
(B)	Document Toolbar : Thanh công cụ dành cho tài liệu hiện hành. Cho phép người lập trình di chuyển qua lại giữa các chế độ hiển thị của trang web. Ngoài ra, còn có nhiều chức năng khác như hiển thị thử nghiệm trên các loại trình duyệt web, các tùy chọn hiển thị, chức năng kiểm tra cú pháp HTML, ...
(C)	Document Windows : Cửa sổ màn hình cho trang web hiện hành. Tùy vào chế độ hiển thị trên thanh công cụ mà màn hình có thể khác nhau.
(D)	Panel Group : Nhóm cửa sổ danh sách các loại thuộc tính định dạng của trang Web (Danh sách CSS, danh sách thẻ, ... có xuất hiện trong trang web).
(E)	Tag Selector : Thanh trạng thái hiển thị thẻ HTML hiện thời đang được lựa chọn
(F)	Property Inspector : Cửa sổ thuộc tính của đối tượng (thẻ HTML) đang được chọn
(G)	File panel : Cửa sổ quản lý hệ thống tập tin của website.

## 2. Các chế độ View

Với một trang web, Dreamweaver cung cấp cho người lập trình 3 giao diện hiển thị

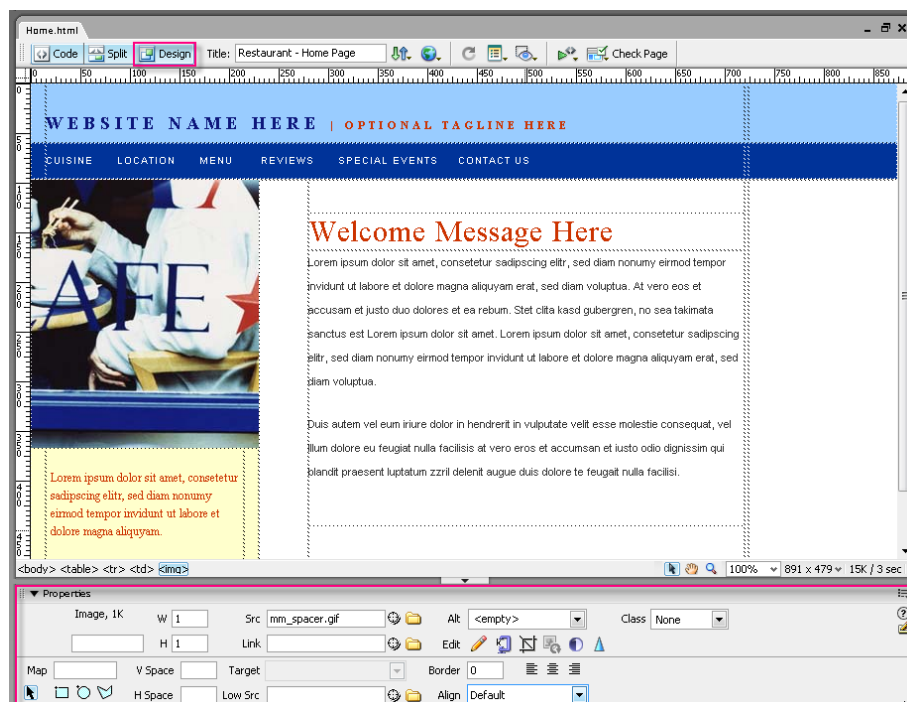
### a) Chế độ hiển thị Code View

Chỉ hiển thị mã lệnh HTML, CSS, Javascript, ..... Phù hợp với việc lập trình và chỉnh sửa những chi tiết trên trang web.



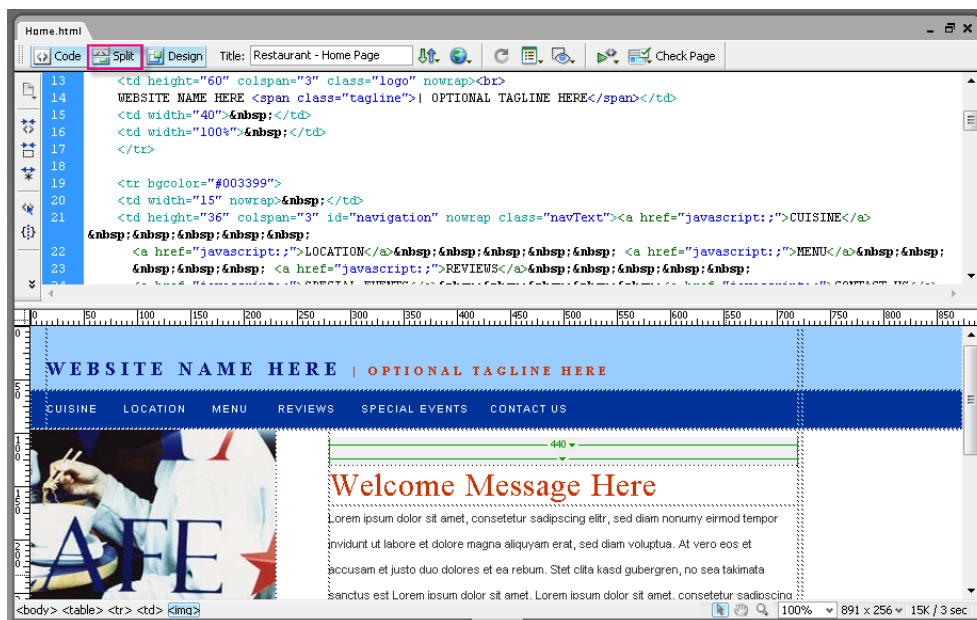
### b) Chế độ hiển thị Design View

Hiện thị trang web trực quan, phù hợp với việc thiết kế giao diện. Đây là chế độ thiết kế WYSIWYG (What you see is what you get).



### c) Chế độ hiển thị Split View

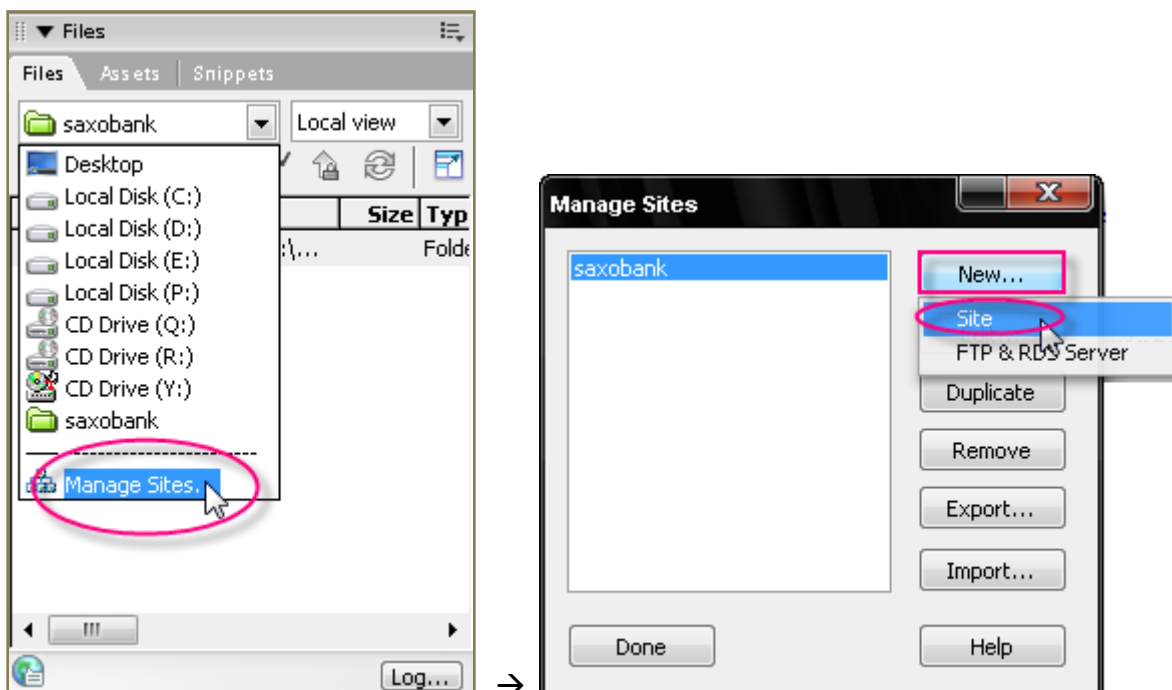
Chia màn hình thiết kế thành 2 phần, phần trên hiển thị mã lệnh (code), phần dưới hiển thị kết quả thiết kế dưới dạng Design. Chế độ này sẽ hạn chế tầm nhìn thiết kế giao diện. Phù hợp với việc dùng để kiểm chứng một số thành phần trong giao diện khi thiết kế.



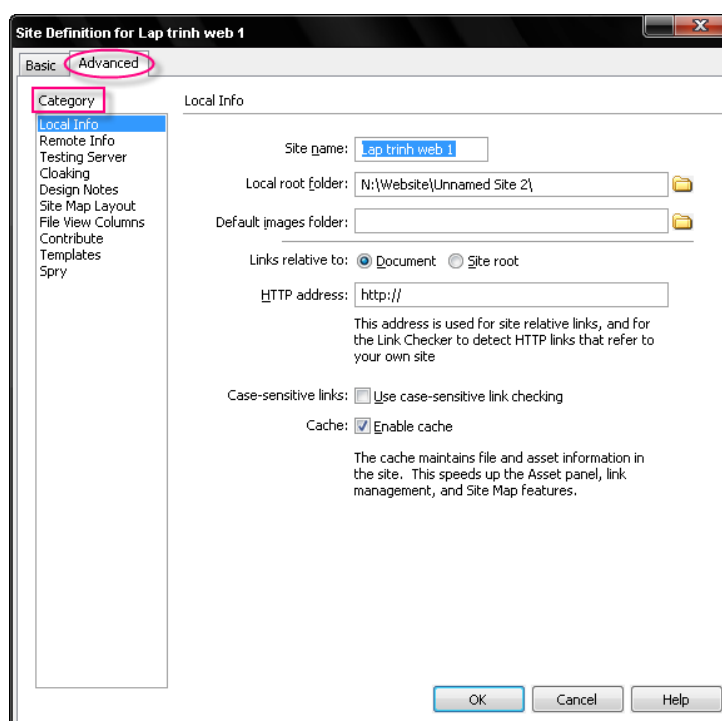
## II. Các thao tác chính trên trang web trong DW

### 1. Tạo 1 Website mới

- Từ màn hình chính của DW, trong vùng cửa sổ File Panel (G), tại combo box đầu tiên, chọn chức năng **Manage Site** → Chọn **New** (trong cửa sổ Manage Sites) → **Site**.



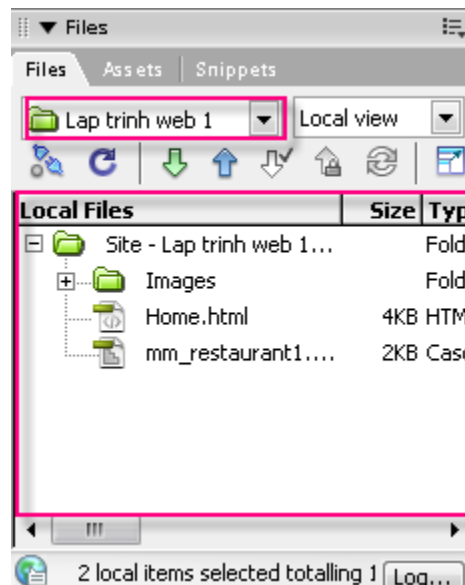
- Chuyển qua chế độ **Advanced** trong cửa sổ **Site Definition**.



- Thiết lập các thông tin cho website rồi xác nhận **OK**.

Category	Thuộc tính	Giá trị
<b>Local Info</b>	<b>Site name</b>	Tên của website → “Lập trình web 1”
	<b>Local root folder</b>	Thư mục chứa website → [Tùy ý sinh viên]
	<b>Default Images Folder</b>	Thư mục chứa hình ảnh → nên chọn thư mục Images là thư mục con của thư mục Local root folder
	<b>Links relative to</b>	Chọn Documents
	<b>Cache</b>	Đánh dấu check

- Sau khi quay lại cửa sổ **Manage Sites**, chọn website vừa mới tạo → nhấn **Done**.
- Lúc này, cửa sổ File Panel (G) sẽ chứa cây thư mục của website vừa mới tạo.



- **Lưu ý**, mọi thao tác sửa tên file (HTML, image, ..), di chuyển file giữa các thư mục con, ĐỀU PHẢI thực hiện trong cửa sổ (G) này. Với việc thực hiện vậy, DW sẽ tự động cập nhật đường dẫn liên kết, đường dẫn của các đối tượng trong cả website một cách TỰ ĐỘNG.

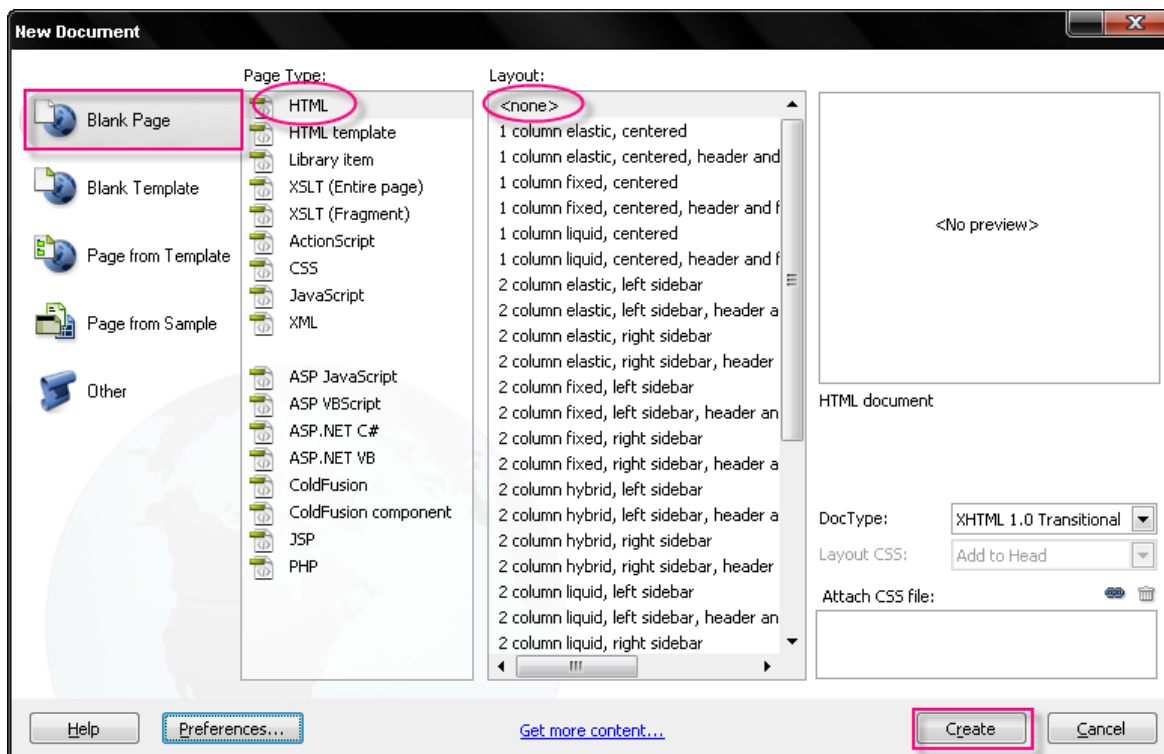
## 2. Mở một website đã tạo

- Nếu website chưa được add vào DW, thì thực hiện như phần 1
- Nếu Website đã được add vào DW, thì thực hiện các bước sau:
  - o Từ cửa sổ File Panel (G) → mở combo box → chọn **Manage Sites**.
  - o Trong cửa sổ Manage Sites, chọn Website cần mở → **Done**.



### 3. Tạo một trang web mới cho Website

- Từ menu **File** → **New**
- Trong cửa sổ xuất hiện, chọn **Blank Page**
- Trong mục Page Type, chọn **HTML**.
- Trong mục Layout, chọn **<none>**.
- Nhấn nút **Create**



- **Lưu ý:** Sau khi tạo xong, phải Save trang web mới + đặt tên thì trang web mới chính thức xuất hiện trong **File Panel (G)**. Lời khuyên – Nên save trang web ngay sau khi tạo.

#### 4. Thiết lập thông tin chung của trang web mới

##### Cách 1:

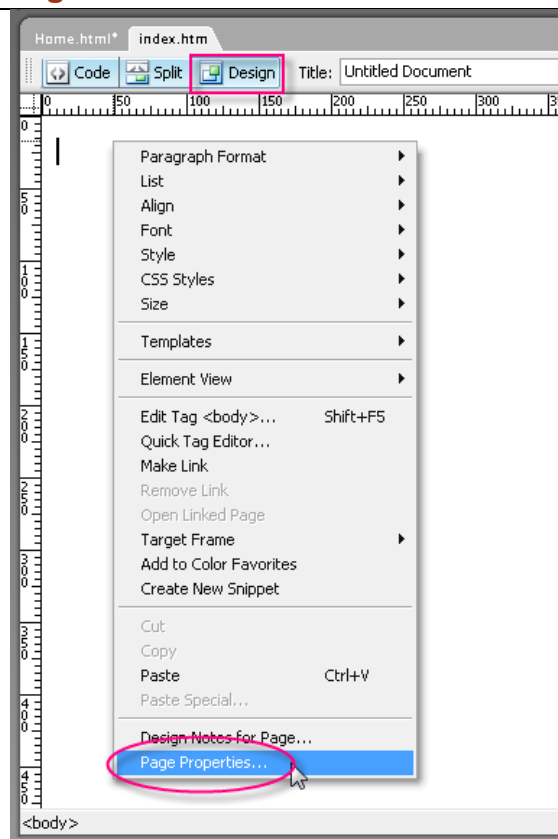
- Từ menu **Modify** → **Page Properties**

##### Cách 2 :

- Nhấn phím tắt : **Ctrl + J**

##### Cách 3 :

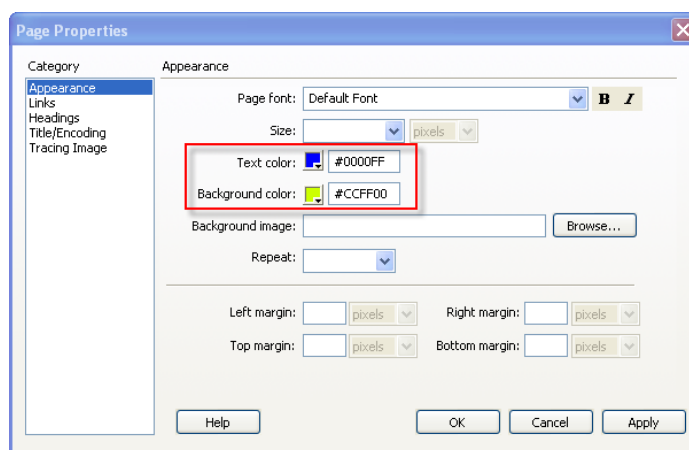
- Chuyển qua chế độ **Design**.
- **R-Click** → chọn **Page Properties**
- Trong cửa sổ Page Properties, thiết lập các thông số cho webpage sau:



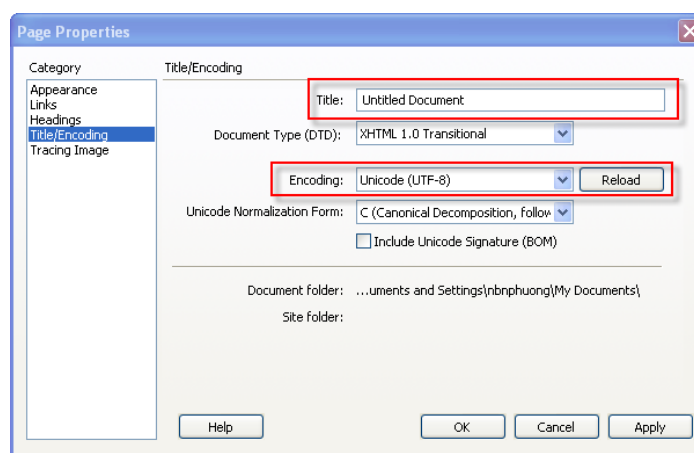
Category	Thuộc tính	Giá trị
<b>Appearance</b>	Page Font	Chọn font chữ cho trang web
	Size	Kích thước font chữ mặc định cho trang web
	Text Color	Màu chữ mặc định cho trang web
	Background Color	Màu nền cho trang web (thẻ <body>)
	Background Image	Ảnh nền cho trang web (thẻ <body>)
	Repeat	Chế độ lặp lại khi chọn ảnh nền cho webpage
	Left, right, Top, Bottom Margin	Khoảng cách nội dung của thẻ <body> so với biên của cửa sổ trình duyệt web.
<b>Links</b>	Link fonts, Size, Color, ...	Thiết lập màu của liên kết, cỡ chữ, màu các trạng thái của liên kết, ...
<b>Title Encoding</b>	Title	Nội dung title của trang web (tag <Title>)
	Encoding	Chọn UTF-8 : Mã chữ mặc định khi trang web được nạp vào trình duyệt.
<b>Tracing Image</b>	Tracing Image / Transparency	

Ví dụ :

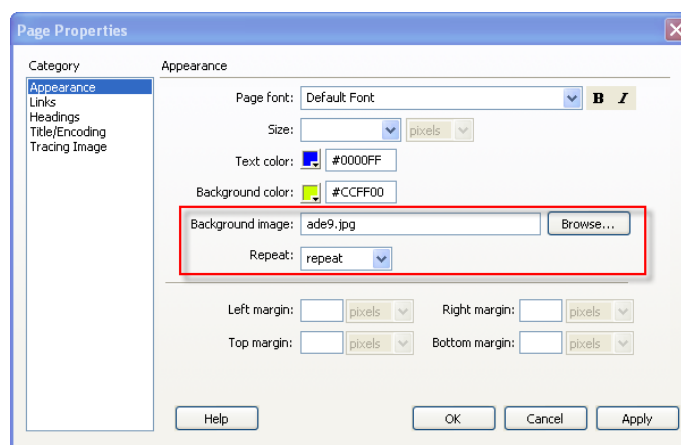
- Thay đổi màu nền, màu chữ trang web



- Thay đổi tiêu đề, Mã chữ của trang web

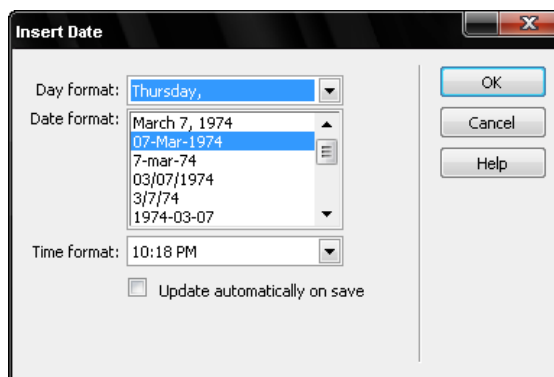
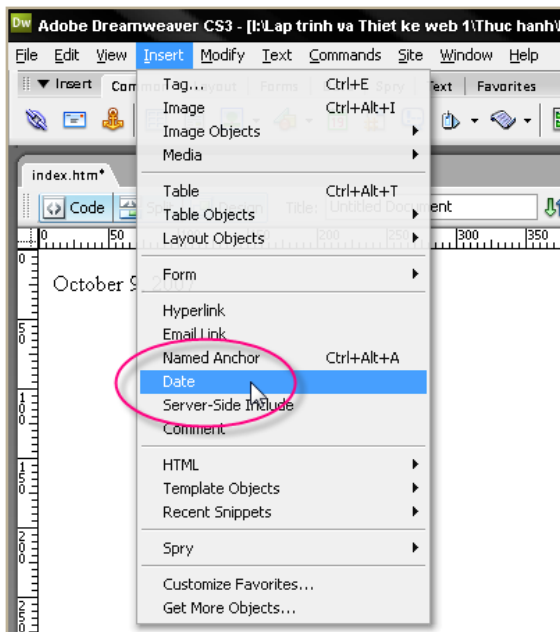


- Thay đổi ảnh nền cho trang web



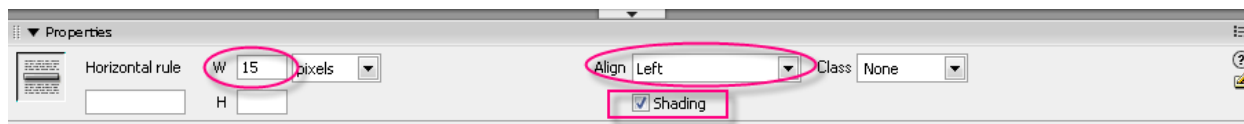
## 5. Chèn ngày tháng vào trang web

- Vào chế độ **Design View**
- Chọn vị trí cần đặt ngày tháng trong vùng thiết kế.
- Từ menu **Insert** → **Date**
- Chọn kiểu ngày tháng cần chèn vào web.



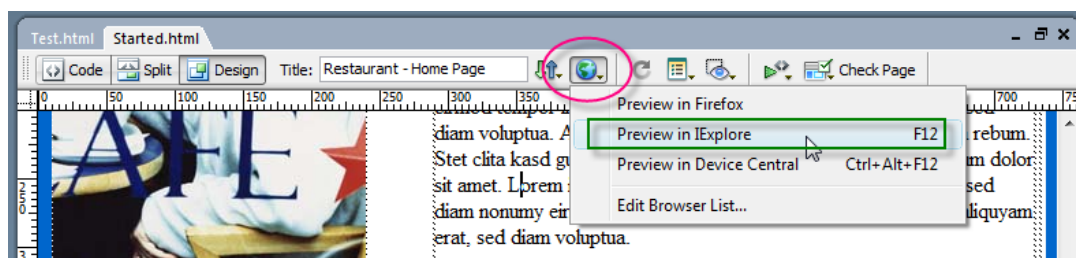
## 6. Chèn đường kẻ ngang vào trang web

- Vào chế độ **Design View**
- Chọn vị trí cần đặt ngày tháng trong vùng thiết kế.
- Từ menu **Insert** → **HTML** → **Horizontal rule**
- Sau khi đã chèn được đường kẻ ngang vào webpage, sử dụng cửa sổ **Property Inspector** (**F**) để thay đổi các thuộc tính của Đường kẻ ngang



## 7. Kiểm tra kết quả thiết kế bằng trình duyệt

- Trên thanh công **Document Bar (B)** → chọn button **Preview/Debug in Browser** → Chọn trình duyệt để kiểm tra trang web (Phím tắt cho IE là **F12**)

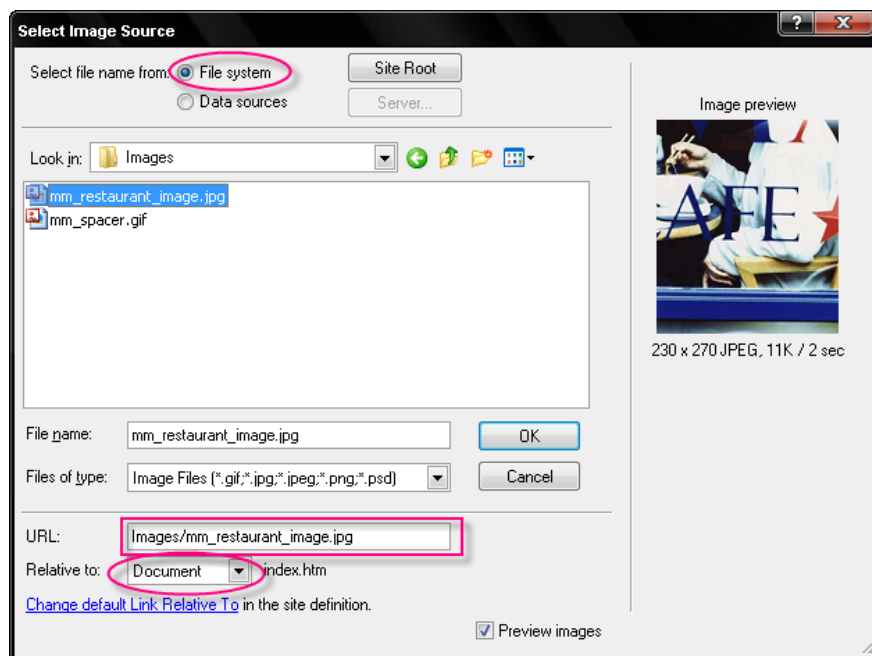


### III. Làm việc với hình ảnh trong DW

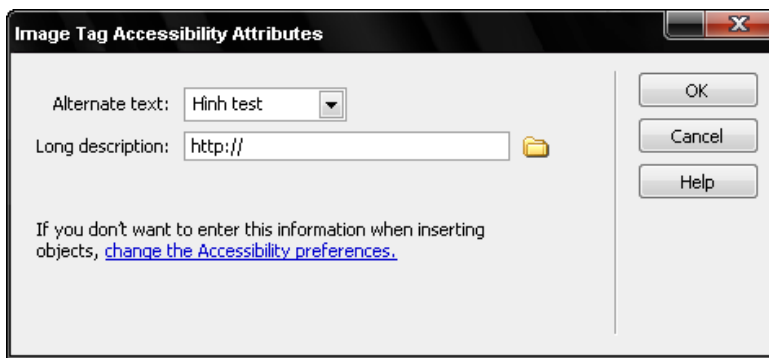
#### 1. Chèn hình ảnh vào trang web

Cách 1:

- Chọn menu **Insert → Image**
- Khi cửa sổ Open Image xuất hiện, chọn đường dẫn đến file hình ảnh

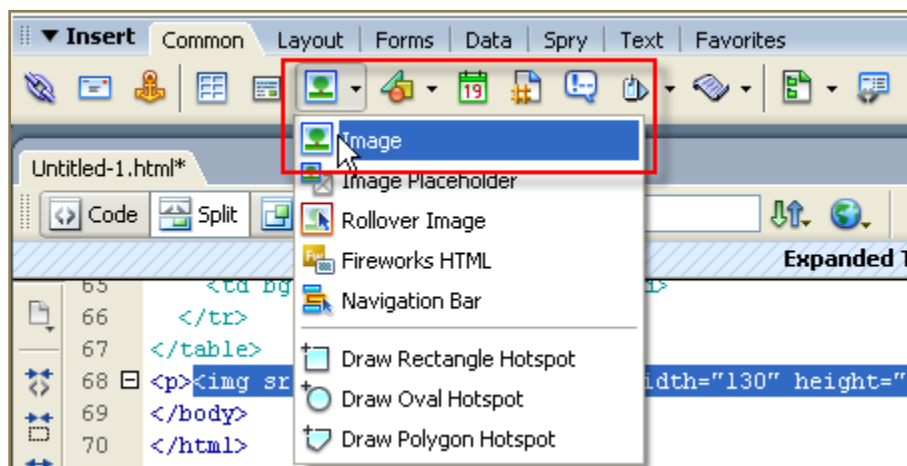


- Lưu ý:
  - o **Select File name From** → chọn **File System**
  - o **URL** : hiện thị đường dẫn tương đối của file ảnh so với trang web hiện hành (nếu trang web chưa được save lần nào thì URL sẽ chỉ định đường dẫn tuyệt đối → Không nên vậy)
  - o **Relative to** → chọn **Document**
- Điền thêm thông tin cho hình ảnh (Tool tip [Alternative text], ....)



## Cách 2:

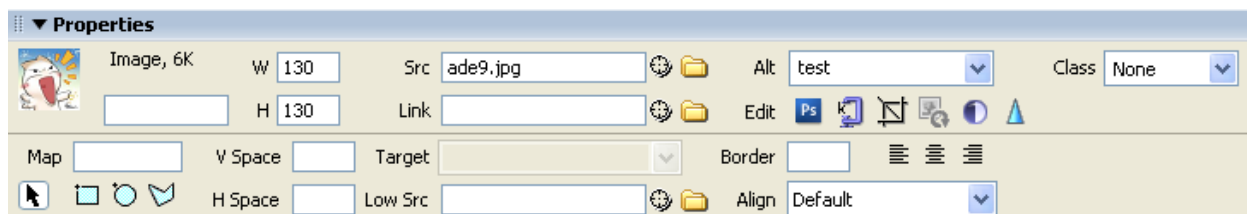
- Chọn button **Image** trên thanh công cụ **Inserted Bar (A)**



- Chọn đường dẫn đến file image cần chèn (như cách 1)

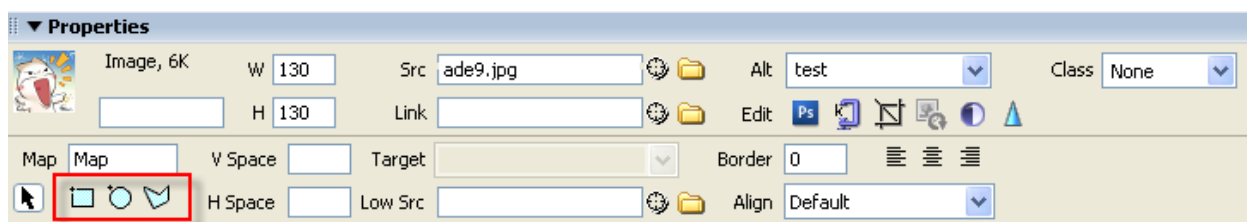
## 2. Thay đổi các thuộc tính của hình ảnh

- Trong chế độ **Design View**
- Chọn hình cần thay đổi thuộc tính
- **R-Click** → **Properties**
- Thay đổi các thuộc tính của ảnh cửa sổ **Properties Inspector (F)**



## 3. Tạo Image Map

- Vào chế độ Design View
- Chọn hình ảnh cần tạo Image Map → **R-Click** → **Properties**
- Trong cửa sổ **Properties Inspector (F)** sử dụng các **hotspot hyperlink**
- Sử dụng 1 trong 3 button để tạo hình dạng hotspot



- Sau khi chọn được kiểu Hotspot, vẽ hình hotspot tương ứng trên vùng hình ảnh đã được chọn ban đầu.

- Với mỗi vùng hotspot, chỉ định đường dẫn đến tập tin sẽ liên kết khi người sử dụng click vào thông qua cửa sổ Properties của Hotspot.

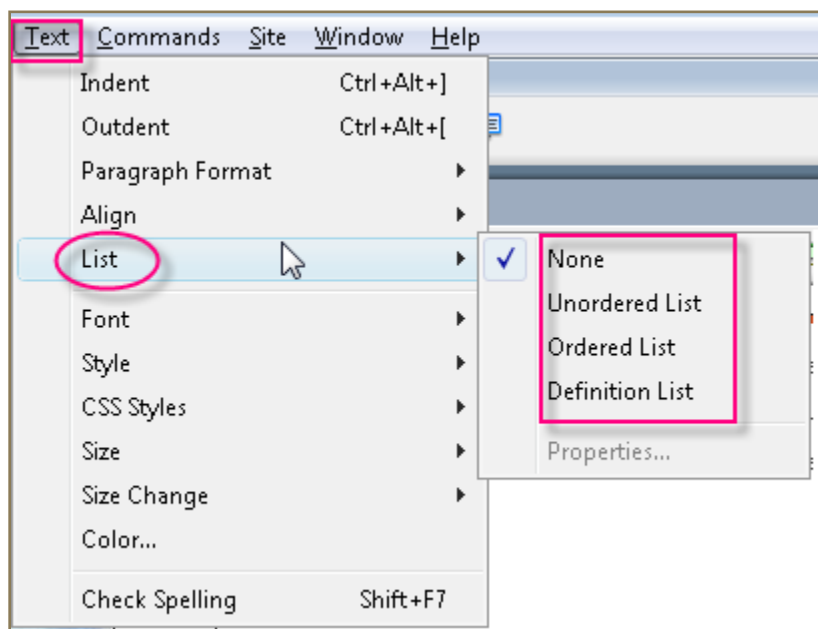


- Xem thêm phần Liên kết ở dưới.

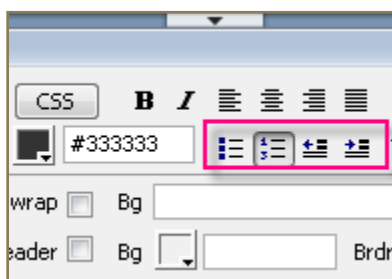
## IV. Làm việc với danh sách trong DW

### 1. Tạo danh sách mới

- Vào chế độ **Design View**.
- Đặt con trỏ nhập liệu vào vị trí cần chèn danh sách
- Từ menu **Text** → **List** → chọn loại danh sách cần tạo (**Ordered List**, **Unordered List**, **Definition List**)



- Trong vùng nhập liệu của màn hình, nhập các item trong List, nhấn **Enter** để tạo ra 1 item mới trong List.
- Để kết thúc việc tạo danh sách, nhấn **Enter** 2 lần.
- Lưu ý : Trên vùng cửa sổ Properties Inspector (F), sử dụng các công cụ định dạng Danh sách (như hình vẽ dưới) để điều chỉnh cấp độ danh sách, chuyển kiểu danh sách, ...



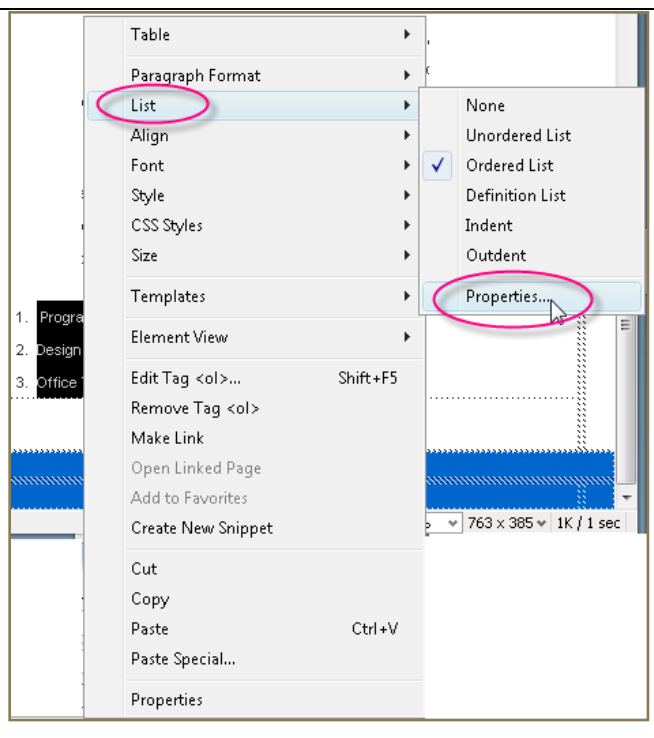
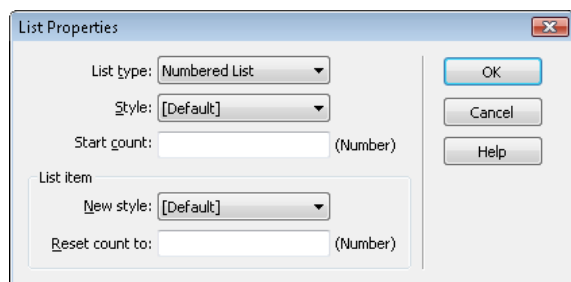
### 2. Tạo danh sách từ nội dung có sẵn

- Vào chế độ **Design View**.
- Chọn vùng văn bản cần tạo danh sách.
- Từ menu **Text** → **List** → chọn loại danh sách cần tạo (**Ordered List**, **Unordered List**, **Definition List**)



### 3. Thay đổi định dạng của danh sách

- Vào chế độ **Design View**.
- Chọn danh sách cần thay đổi định dạng
- Thực hiện 1 trong 2 cách sau :
  - o Từ menu **Text** → **List** → **Properties**
  - o **R-Click** → **List** → **Properties**
- Trong cửa sổ List Properties, thay đổi các thuộc tính định dạng của List



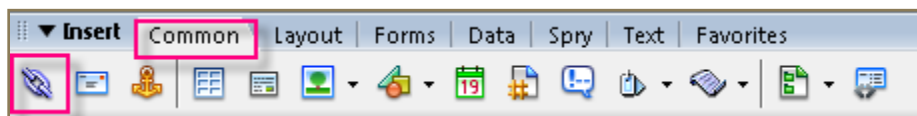
### 4. Bỏ định dạng danh sách

- Vào chế độ **Design View**.
- Chọn danh sách cần thay đổi định dạng
- Vào menu **Text** → **List** → chọn **None**

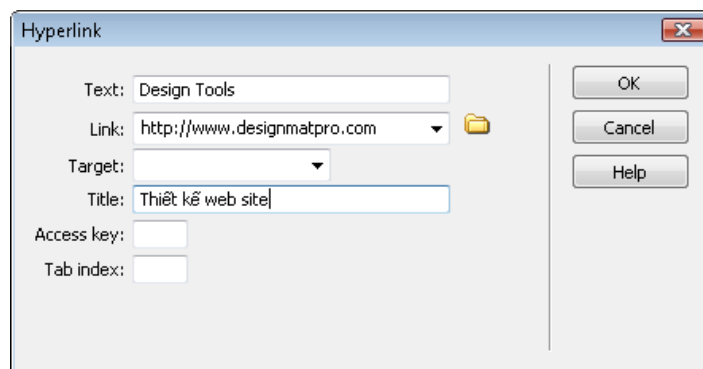
## V. Làm việc với liên kết trong DW

### 1. Tạo liên kết ngoại

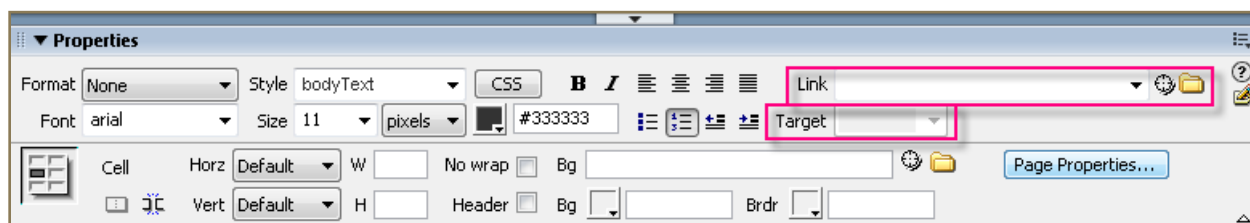
- Vào chế độ **Design View**.
- Thực hiện 1 trong 2 cách sau :
- Cách 1 :
  - o Trên thanh công cụ **Insert Bar (A)** → Chọn tab **Common** → click vào công cụ **HyperLink**



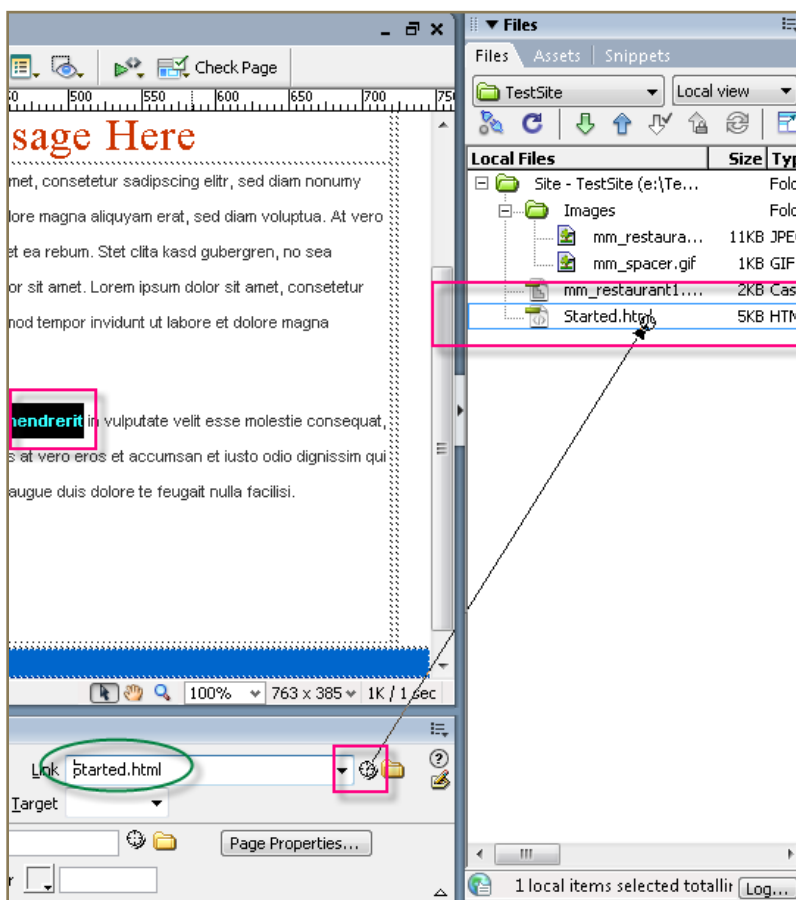
- Cách 2 :
  - o Đặt con trỏ tại vị trí cần chèn liên kết (hoặc chọn đoạn văn bản sẽ làm liên kết trên màn hình web).
  - o Từ menu **Insert** → **Hyperlink**
  - o Khi cửa sổ Hyperlink xuất hiện, điền các thông tin cần thiết để tạo liên kết
    - **Text** (Nội dung của tag <a>)
    - **Link** (Nội dung thuộc tính href của tag <a>)
    - **Target**
    - **Title** (Tooltip của tag <a>)
    - **Access Key** (Phím tắt của liên kết)



- Cách 3 :
  - o Chọn đoạn văn bản cần tạo liên kết ngoại
  - o Trong cửa sổ **Properties Inspector (F)** → Điền thông tin cho combo box Link và combo box Target



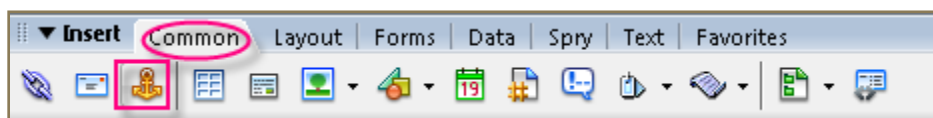
- Hoặc sử dụng công cụ thông minh trở đến File cần liên kết đến trong cửa sổ **File Panel (G)** (Xem hình dưới)



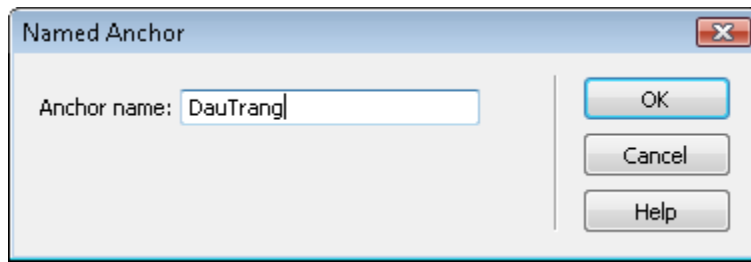
- **Lưu ý:** Trước khi thực hiện liên kết, trang web phải được save trước. Nếu không, DW sẽ tạo liên kết tuyệt đối cho liên kết.

## 2. Tạo liên kết nội

- Vào chế độ **Design View**.
- Tạo vị trí liên kết (trong DW gọi là anchor)
  - Chọn một vị trí (hoặc văn bản) trong cửa sổ thiết kế
  - Trên thanh công cụ **Insert Bar (A)** → Chọn tab **Common** → click vào công cụ **Named Anchor**



- Đặt tên cho Anchor (lưu ý, tên anchor không nên có khoảng trắng và phân biệt chữ hoa thường)



- **Lưu ý**: Trong chế độ **Design View**, vị trí Anchor sẽ được đặt trưng bằng hình mũi neo 📌. Trong chế độ **Code View** thì vị trí Anchor sẽ đại diện bằng tag `<a>` với thuộc tính **name**.
- Tạo liên kết nội đến anchor đã tạo.
  - Tương tự như tạo liên kết ngoại, nhưng trong phần combo box **Link**, đặt tên liên kết theo đúng cú pháp tạo liên kết nội **#NamedAnchor**

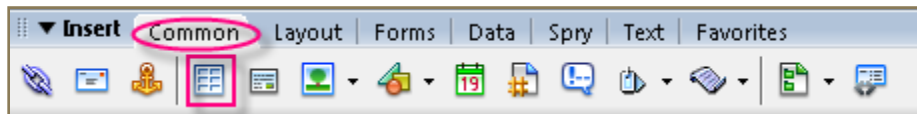
## VI. Làm việc với bảng biểu trong DW

### 1. Chức năng của bảng

- Dùng để hiển thị các nội dung được trình bày dưới dạng bảng (Thời khóa biểu, danh mục hàng hóa, Danh sách sinh viên, ...)
- Thiết lập layout cho trang web.
- Canh lề cho văn bản và các control trong Form.....

### 2. Tạo bảng trong DW

- Vào chế độ **Design View**.
- Chọn vị trí cần chèn bảng trong vùng thiết kế.
- Thực hiện 1 trong 2 cách sau :
  - o Từ menu **Insert** → **Table** (Phím tắt **Ctrl+Alt+T**)
  - o Từ thanh công cụ **Insert Bar (A)** → tab **Common** → chọn công cụ **Table**.



- Xác định các thuộc tính của bảng trong cửa sổ Table

Thuộc tính	Ý nghĩa
Rows	Số dòng của bảng
Columns	Số cột của bảng
Cell padding	Khoảng cách giữa biên của các ô trong bảng
Cell spacing	Khoảng cách giữa đường biên của ô với nội dung của ô
Caption	Phần tiêu đề của bảng
Align Caption	Vị trí phần tiêu đề của bảng

Table

Table size

Rows: 3 Columns: 3

Table width: 400 pixels

Border thickness: 2 pixels

Cell padding: 0

Cell spacing: 0

Header

None Left Top Both

Accessibility

Caption: Thiết kế web 1

Align caption: top

Summary:

Help OK Cancel

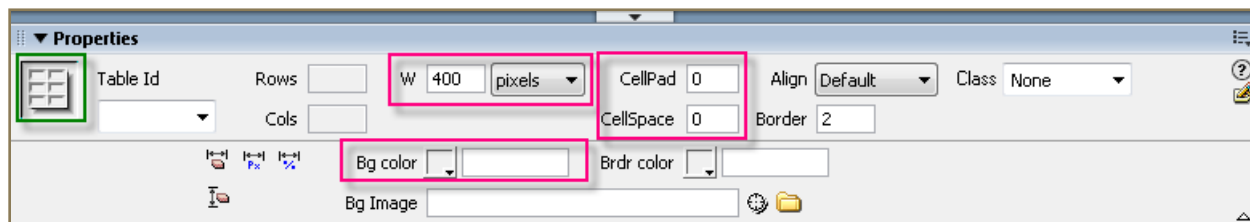
### 3. Vẽ bảng trong DW

- Vào chế độ **Design View**.
- Từ menu **View** → **Table Mode** → chọn **Layout Mode**.
- Trong thanh công cụ **Insert Bar (A)** → tab **Layout** → Sử dụng 2 công cụ **Draw Layout Table** và **Draw Layout Cell** để vẽ table



#### 4. Thay đổi các thuộc tính của bảng

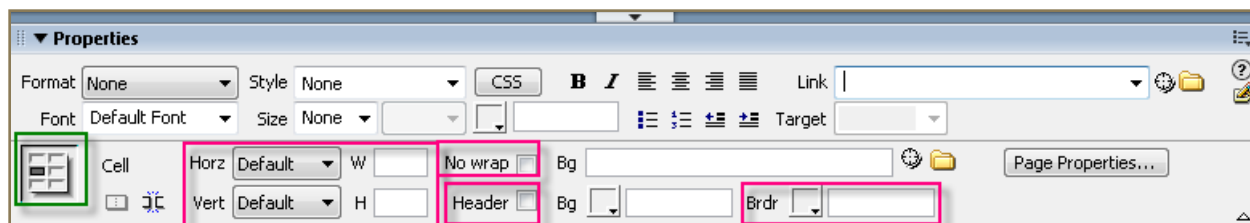
- Vào chế độ **Design View**.
- Nhấn **F6** để chuyển qua chế độ **Expanded Tables Mode**
- Chọn bảng cần thay đổi thuộc tính (lưu ý, chọn ngay đường biên bên ngoài của bảng)
- Thay đổi các thuộc tính của bảng trong cửa sổ **Properties Inspector (G)**.



Thuộc tính	Ý nghĩa
Table ID	
W	Chiều rộng của cả table
CellPad	Cell Padding
CellSpace	Cell Spacing
Bg color	Màu nền của toàn table
Brdr color	Màu viền của toàn table
Bg Image	Ảnh nền cho table

#### 5. Thay đổi thuộc tính của ô trong bảng

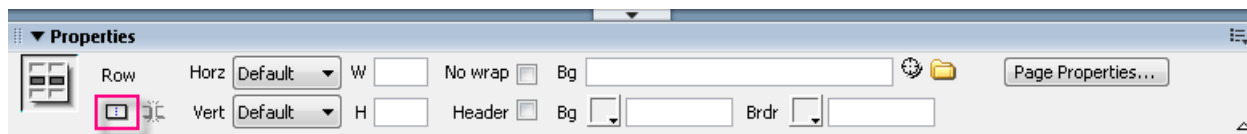
- Vào chế độ **Design View**.
- Nhấn **F6** để chuyển qua chế độ **Expanded Tables Mode**
- Chọn ô trong bảng cần thay đổi thuộc tính
- Thay đổi các thuộc tính của ô trong cửa sổ **Properties Inspector (G)**.



## 6. Các thao tác trên ô

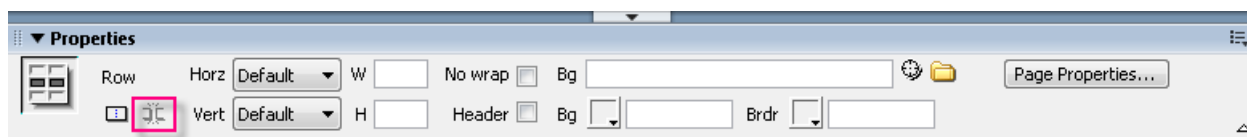
### a) Merge nhiều ô thành 1 ô

- Vào chế độ **Design View**.
- Chọn nhiều ô trên bảng cần merge lại.
- Trong cửa sổ **Properties Inspector (G)** của ô, chọn chức năng **Merge Selected Cells using spans**



### b) Tách 1 ô thành nhiều ô

- Vào chế độ **Design View**.
- Chọn 1 ô trong bảng cần tách ra thành nhiều ô khác nhau (double click vào ô)
- Trong cửa sổ **Properties Inspector (G)** của ô, chọn chức năng Split cell into Rows or Columns.



- Trong cửa sổ **Split Cell**,
  - o Chọn thao tác tách ô theo dòng hay theo cột
  - o Chọn số lượng ô được tách ra

## VII. Bài tập